

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2025/DS-ST

Ngày: 19/6/2025.

“V/v Tranh chấp chia thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hoàng Vinh

2. Ông Nguyễn Hùng Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Thiên Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13/6 và 19/6/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2019/TLST-DS ngày 18/4/2019 về *“Tranh chấp chia thừa kế”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2025/QĐXXST-DS ngày 28/4/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2025/QĐST-DS ngày 21/5/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 25/2025/QĐST-DS ngày 13/6/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Đặng Thị T, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1963 (*có mặt*).

Địa chỉ: Số A, đường số A, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 23/5/2020); Điện thoại: 0941.701.868.

- Bị đơn: 1. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1958 (*có mặt*).

2. Ông Trần Văn N, sinh năm 1960 (*có mặt*).

3. Ông Trần Thanh P, sinh năm 1976 (có mặt).

4. Ông Trần Ngọc A, sinh năm 1968 (có mặt).

5. Ông Trần Văn D, sinh năm 1973 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1962 (vắng mặt)

2. Ông Trần Văn P1, sinh năm 1964 (có mặt)

3. Bà Trần Thị B, sinh năm 1966 (có mặt)

4. Ông Trần Minh H1, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông H1: Bà Đỗ Thị Kim P2, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 26/9/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Đặng Thị T là ông Trần Thanh H trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 175, 09, 53 là của cụ Trần Văn K, cụ Đặng Thị T tạo lập, sinh thời cụ K, cụ T sinh được 09 người con, khi cụ K còn sống đã phân chia đất cho các con có chỗ ở ổn định, năm 2014 cụ K (chết). Hiện tại cụ K còn đứng tên thửa đất số 175, tờ bản đồ số 02, diện tích 289m² (diện tích đo đạc thực tế 150,4m² thể hiện qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 11/8/2023), loại đất ở đô thị. Đất tại: Khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.130m² (đo thực tế là 1.095m² thể hiện qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2024) loại đất trồng cây lâu năm đất và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 17, diện tích 373,7m² (đo thực tế là 331m² thể hiện qua các mốc 10, 11, 12, 13, 14, 10), đất ở nông thôn; đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Kế bên thửa đất số 09, tờ bản đồ số 17 có lối đi thể hiện qua các mốc 7, 13, 14, 9, 7 diện tích 17m² cũng thuộc thửa 09, tờ bản đồ số 17. Cụ K chết không để lại di chúc.

Nay cụ T yêu cầu như sau:

1. Cụ T yêu cầu được hưởng thừa kế một phần của thửa đất số 175 cụ T yêu cầu nhận diện tích 75,2m² và phần diện tích còn lại 75,2m² chia đều cho 09 người con, cụ T đồng ý trả giá trị cho các người con theo quy định.

Cụ T không đồng ý tách diện tích 57m² thể hiện qua các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 3 thuộc một phần thửa 175, tờ bản đồ số 02 cho ông D.

2. Đối với thửa đất số 53 cụ T yêu cầu nhận và quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 1.095m² làm đất thờ cúng.

3. Cụ T rút lại yêu cầu trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 09. Cụ T từ chối nhận và không yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 09, thửa đất số 09 cụ T đồng ý để lại cho ông A.

Cụ T đồng ý cho ông N 01 lối đi ngang 01m dài vô tới thửa đất số 15 của ông N, diện tích 17m² thể hiện qua các mốc 7, 13, 14, 9, 8, 7 theo sơ đồ đặc ngày 04/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Theo đơn yêu cầu phản tố, lời khai và tại phiên tòa các bị đơn trình bày:

1. Bị đơn ông Trần Văn D trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 175, 09, 53 của cha, mẹ cụ Kim T2 cho cụ K, cụ T. Sinh thời cụ K, cụ T sinh được 09 người con, khi còn sống cụ K đã phân chia đất cho các con, cụ K đã cho ông D 82m² và ông D đã đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn ông A từ trước đến nay chưa được nhận tài sản của cụ K, cụ T. Hiện tại cụ K còn đứng tên thửa đất số 175, 53, 09, năm 2014 cụ K (chết). Cụ K chết không để lại di chúc.

Nay ông D yêu cầu như sau:

- Ông D yêu cầu được chia thừa kế thêm diện tích đất 57m² thể hiện qua các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 3 thuộc một phần thửa 175. Ông D không yêu cầu chia nhà trên thửa đất số 175.

- Các thửa đất số 53, 09 và tài sản trên thửa đất ông D từ chối nhận, không yêu cầu chia thừa kế.

2. Bị đơn ông Trần Ngọc A trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 175, 09, 53 của cha, mẹ cụ Kim T2 cho cụ K, cụ T. Sinh thời cụ K, cụ T sinh được 09 người con, khi còn sống cụ K đã phân chia đất cho các con, nhưng ông A chưa được chia, năm 2014 cụ K (chết); Hiện tại cụ K còn đứng tên thửa đất số 175, 53, 09. Cụ K chết không để lại di chúc. Ông A thống nhất thửa đất số 09 giá đất thổ cư là 1.000.000 đồng/m² theo như giá Nhà nước thu hồi, bồi thường theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 13/6/2023, giá đất trồng cây lâu năm là 85.000 đồng/m² không yêu cầu Tòa án định giá lại.

Nay ông A yêu cầu như sau:

- Ông A từ chối nhận, từ chối chia thừa kế đối với thửa đất số 175, 53 và tài sản trên đất. Ông A đồng ý để cụ T đứng tên quản lý, quyền sử dụng đất thửa đất số 175, 53 và tài sản trên đất.

- Ông A yêu cầu được chia thừa kế một phần thửa 09, ông A yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích 331m² thể hiện qua các mốc 10, 11, 12, 13, 14, 10 theo sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2024 ông A nhận đất, không nhận giá trị. Trường hợp, không tách thửa 09 được, ông A yêu cầu đứng tên toàn bộ diện tích thửa 09. Đối với diện tích lối đi 17m² thể hiện qua các mốc 7, 13, 14, 9, 8, 7 ông N làm lối đi, ông A không tranh chấp, không yêu cầu, đồng ý để ông N làm lối đi.

Đối với cây trồng trên thửa đất 09 gồm (có 05 cây nhãn của ông N; 01 cây xoài của ông A). Trường hợp, ông A được sử dụng toàn bộ thửa 09 thì ông N tự di dời các cây trồng ông A không trả giá trị. Trường hợp ông N sử dụng thì ông A tự di dời cây trồng của ông A không yêu cầu ông N trả giá trị.

3. Bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 175, 09, 53 của cha, mẹ cụ Kim T2 cho cụ K, cụ T. Sinh thời cụ K, cụ T sinh được 09 người con, khi còn sống cụ K đã phân chia đất cho các con, diện tích đất ông N đang quản lý sử dụng và đứng tên là của cha, mẹ cụ K (ông bà nội của ông N) cho ông N không phải cụ K, cụ T cho nhưng cụ K là người đứng tên và sang cho ông N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn ông A từ trước đến nay chưa được nhận tài sản của cụ K, cụ T. Hiện tại cụ K còn đứng tên thửa đất số 175, 53, 09, năm 2014 cụ K (chết). Cụ K chết không để lại di chúc, ông N thống nhất diện tích 161m² thửa 09 ông yêu cầu có ½ đất thổ cư, ½ đất thổ cư còn lại ở trên diện tích ông A yêu cầu.

Nay ông N yêu cầu như sau:

- Ông Trần Văn N từ chối nhận, từ chối chia thừa kế các thửa đất số 175, 53 và tài sản trên đất. Tuy nhiên, ông N không đồng ý để cụ T đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất số 175, 53 do cụ T trên 80 tuổi.

- Ông N yêu cầu được chia diện tích 161m² thể hiện qua các mốc 13, A, B, 14, 13 và lối đi 17m² thể hiện qua các mốc 7, 13, 14, 9, 7 thuộc một phần thửa 09. Trường hợp, thửa số 09 không tách thửa được thì ông N đồng ý trả giá trị cho ai được hưởng ½ diện tích đất thửa 09 theo quy định.

Đối với cây trồng trên thửa đất 09 gồm (có 05 cây nhãn của ông N; 01 cây xoài của ông A). Trường hợp, ông A được sử dụng toàn bộ thửa 09 thì ông N tự di dời các cây trồng của ông N không yêu cầu ông A trả giá trị. Trường hợp ông N sử dụng toàn bộ thửa đất số 09 thì ông N đồng ý trả cho ông A giá trị cây xoài.

4. Bị đơn ông Trần Thanh P trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 175, 09, 53 của cha, mẹ cụ Kim T2 cho cụ K, cụ T. Sinh thời cụ K, cụ T sinh được 09 người con, khi còn sống cụ K đã phân chia đất cho các con, khi cụ K còn sống cho ông P 123m² và ông P đã đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn ông A từ trước đến nay chưa được nhận tài sản của cụ K, cụ T. Hiện tại cụ K còn đứng tên thửa đất số 175, 53, 09, năm 2014 cụ K (chết). Cụ K chết không để lại di chúc.

Nay ông P yêu cầu như sau:

- Ông P từ chối nhận, từ chối chia thừa kế các thửa đất số 09, 175, 53. Tuy nhiên, ông P không đồng ý để cụ T đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất số 175, 53 do cụ T trên 80 tuổi cứ để Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 175, 53 cho cụ K (đã chết) đứng tên.

5. Ông Trần Văn T1 trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 175, 09, 53 của cha, mẹ cụ Kim T2 cho cụ K, cụ T. Sinh thời cụ K, cụ T sinh được 09 người con, khi còn sống cụ K đã phân chia đất cho các con, ông T1 cũng đã được chia, còn ông A từ trước đến nay chưa được nhận tài sản của cụ K, cụ T. Hiện tại cụ K còn đứng tên thửa đất số 175, 53, 09, năm 2014 cụ K (chết). Cụ K chết không để lại di chúc.

Ông T1 từ chối nhận, từ chối chia thừa kế các thửa đất số 175, 53, 09 và tài sản trên đất. Ông T1 đồng ý để cụ T quản lý sử dụng thửa đất số 175, 53. Đối với thửa đất số 09 trường hợp có chia thừa kế ông T1 đồng ý giao cho ông A quản lý sử dụng, do từ trước đến nay ông A chưa được nhận tài sản từ cụ K, cụ T.

Theo lời khai và tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Theo lời khai ông Trần Văn N1 trình bày:

Các thửa đất của cha, mẹ cụ Kim T2 cho cụ K, cụ T, sinh thời cụ K, cụ T sinh được 09 người con, khi cụ K còn sống đã phân chia đất cho các con, năm 2014 cụ K (chết); Hiện tại cụ K còn đứng tên thửa đất số 175, 53, 09. Cụ K chết không để lại di chúc.

Ông N1 không yêu cầu chia thừa kế, từ chối nhận các thửa đất số 175, 53, 09 thống nhất theo quyết định của cụ T.

2. Ông Trần Văn P1, bà Trần Thị B, ông Trần Minh H1 cùng trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 175, 09, 53 của cha, mẹ cụ Kim T2 cho cụ K, cụ T. Sinh thời cụ K, cụ T sinh được 09 người con, khi còn sống cụ K đã phân chia đất cho các con, còn ông A từ trước đến nay chưa được nhận tài sản của cụ K, cụ T. Hiện tại cụ K còn đứng tên thửa đất số 175, 53, 09, năm 2014 cụ K (chết). Cụ K chết không để lại di chúc.

Ông P1, bà B, ông H1 không yêu cầu chia thừa kế, từ chối nhận các thửa đất số 175, 53 trường hợp có chia đồng ý để lại cho cụ T.

Ông P1, bà B, ông H1 không yêu cầu chia thừa kế, từ chối nhận thửa đất số 09, trường hợp có được chia đồng ý để lại cho ông A.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử theo hướng:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Đặng Thị T về yêu cầu chia thừa kế các thửa đất số 53, 175.

Cụ Đặng Thị T được quyền quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.095m² thể hiện qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Cụ Đặng Thị T được quyền quản lý sử dụng diện tích 150,4m² thể hiện qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 11/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 09 của ông A đối với diện tích 331m².

2.1. Ông Trần Ngọc A được sử dụng toàn bộ thửa đất số 09, diện tích 348m² (trong đó có 17m² lối đi) thể hiện qua các mốc 10, 11, 12, 13, 7, 8, 9, 14, 10 theo sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Ông A phải để diện tích lối đi 17m² thể hiện qua các mốc 7, 13, 14, 9, 7 theo sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C để làm lối đi chung, để ông N vào đất của ông N.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 09 của ông N đối với diện tích 161m².

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn N di dời tài sản của ông N ra khỏi thửa đất số 09.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 175 của ông Trần Văn D và cụ T phải trả giá trị đất cho ông D.

6. Về án phí và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Cụ T, ông A, ông N, ông D yêu cầu chia thừa kế các thửa đất số 09, 53 và thửa đất số 175. Các thửa đất tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ Điều 26 Luật Đất đai năm 2024; Điều 609, 614 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Tranh chấp chia thừa kế*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về việc xét việc vắng mặt các đương sự: Ông N1 vắng mặt không lý do, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, đồng thời đã hoãn phiên tòa ngày 21/5/2025 đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn cho đương sự. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt ông N1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về di sản thừa kế cụ K: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 09, 53, 175 mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ cụ K nhưng đây là tài sản các nhân của cụ K, cụ T. Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ K, cụ T là vợ chồng, các

đương sự cũng thừa nhận các thửa đất số 09, 53, 175 là tài sản cá nhân của cụ K, cụ T. Căn cứ Điều 29, 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 612 Bộ luật Dân sự xác định di sản của cụ K là $\frac{1}{2}$ (03 thửa đất số 09, 53, 175), $\frac{1}{2}$ (03 thửa đất số 09, 53, 175) còn lại là tài sản của cụ T. Đồng thời, cụ K chết không để lại di chúc nên di sản của cụ K sẽ được xem xét, chia thừa kế theo pháp luật.

[4] Về xác định người thừa kế: Theo Giấy chứng tử số 50/TLKT-BS ngày 04/8/2014 cụ K chết ngày 16/7/2014. Theo tờ khai hàng thừa kế (tờ khai tông chi) ngày 10/4/2018 hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm 10 người: Cụ T, ông T1, ông N, ông P, ông A, ông D, ông N1, ông P1, bà B, ông H1 ngoài ra không còn ai khác. Các đương sự thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ K là 10 người như trên. Căn cứ vào Điều 613, 650, 651 Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử xác định những người thừa kế của cụ K là 10 người như trên là đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Ngọc A, Trần Văn N, Trần Văn D.

[5.1] Cụ T, ông D, ông T1, ông P, ông N1, ông P1, bà B, ông H1 từ chối nhận, không yêu cầu chia thửa đất số 09. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cụ T, ông T1, ông N1, ông P1, bà B, ông H1 đồng ý cho ông A nhận thửa 09 do ông A chưa được nhận tài sản của cụ K, cụ T. Ngoài ra, ông N, ông P cũng trình bày ông A từ trước đến nay chưa được nhận tài sản từ cụ K, cụ T. Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự đều thống nhất từ trước đến nay ông A chưa nhận tài sản của cụ K, cụ T đồng thời để toàn bộ diện tích thửa đất số 09 để cho ông A, các đương sự khác đã được cụ K, cụ T tặng cho đất và đã đứng tên quản lý sử dụng, do đó ông A yêu cầu được hưởng toàn bộ diện tích 331m² là phù hợp nên chấp nhận.

Theo công văn số 1644/UBND-NC ngày 12/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện C thì diện tích thửa đất 09 tách thửa sẽ không được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do không đảm bảo điều kiện, diện tích, kích thước tách thửa do đó giao cho ông A đứng tên quản lý sử dụng toàn bộ là phù hợp. Từ lập luận như trên ông A được quản lý sử dụng toàn bộ thửa 09 diện tích 348m² thể hiện qua các mốc 10, 11, 12, 13, 7, 8, 9, 14, 10 theo sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Tại phiên tòa ông N thừa nhận diện tích 161m² mà ông yêu cầu có $\frac{1}{2}$ đất thổ cư phần đất thổ cư còn lại trên diện tích đất ông A yêu cầu, do đó diện tích 17m² là đất trồng cây lâu năm, diện tích 17m² cụ T, ông A thống nhất cho ông N làm lối đi là của ông N tuy nhiên không tách thửa được nên ông A phải trả giá trị cho ông N. Về giá trị ông A phải trả cho ông N: $17\text{m}^2 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.445.000 \text{ đồng}$. Mặc khác, trường hợp lối đi ông A đứng tên quản lý sử dụng thì ông N sẽ không còn đường để đi vào thửa đất số 15 của ông N đứng tên nên ông A phải cho ông N sử dụng diện tích 17m² này làm lối đi chung.

[5.2] Ông D, ông P, ông A, ông N, ông T1, ông N1, ông P1, bà B, ông H1 từ chối nhận thửa 53, không tranh chấp, không yêu cầu chia đất và tài sản trên đất. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, do đó cụ T được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 53, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.095m^2 , loại đất trồng cây lâu năm thể hiện qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C là phù hợp nên chấp nhận yêu cầu này của cụ T.

[5.3] Ông A, ông N, ông P, ông T1, ông N1, ông P1, bà B, ông H1 từ chối nhận và chia thửa 175, đây là sự tự nguyện của các đương sự không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận. Riêng đối với yêu cầu chia diện tích 57m^2 của ông D. Hội đồng xét xử xét thấy trong thửa đất này phần tài sản của cụ T là $75,2\text{m}^2$. Phần di sản còn lại theo quy định được chia đều cho hàng thừa kế của cụ K tuy nhiên cụ T đồng ý chia đều cho 09 người con do đó diện tích $75,2\text{m}^2/9 = 8,35\text{m}^2$, như vậy mỗi người con được $8,35\text{m}^2$.

Đối với ông A, ông N1, ông T1, ông P1, bà B, ông H1 đồng ý cho cụ T nên 06 phần này cụ T sẽ được nhận $8,35\text{m}^2 \times 06$ (người con) $= 50,1\text{m}^2$. Đối với diện tích ông N, ông P không nhận sẽ được chia đều cho cụ T, ông D. Như vậy diện tích ông D được chia tại thửa 175 là $8,35 + 8,35 = 16,7\text{m}^2$. Phần diện tích còn lại của thửa 175 là $133,7\text{m}^2$ cụ T được nhận. Ông D yêu cầu được nhận 57m^2 thuộc một phần thửa đất số 175 là chưa đúng với quy định pháp luật, nên không chấp nhận yêu cầu này của ông D.

Tuy nhiên, theo công văn số 1644/UBND-NC ngày 12/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện C diện tích đất nêu trên sẽ không được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do không đảm bảo điều kiện, diện tích, kích thước tách thửa. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho cụ T quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 175 và trả giá trị diện tích $16,7\text{m}^2$ cho ông D là phù hợp với quy định của pháp luật. Về giá trị theo biên bản định giá tài sản ngày 18/9/2019 giá thị trường thửa 175 là 12.000.000 đồng/ m^2 các đương sự thống nhất không yêu cầu định giá lại. Do đó cụ T phải trả cho ông D: $12.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 16,7\text{m}^2 = 200.400.000$ đồng (hai trăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

[5.4] Xét ý kiến của ông P, ông N, ông D không để cụ T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 175, 53 do cụ T đã già. Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất số 53, 175 có $\frac{1}{2}$ là tài sản của cụ T và phần tài sản của cụ T được hưởng thừa kế từ cụ K, các đương sự khác thống nhất để cụ T đứng tên quản lý sử dụng. Do đó ông P, ông N, ông D yêu cầu không để cụ T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 53, 175 là không phù hợp với quy định của pháp luật, nên không chấp nhận.

[5.5] Về các cây trồng, tài sản trên các thửa đất số 53, 175 các đương sự đồng ý ai được quản lý sử dụng thì quản lý, sử dụng luôn không tranh chấp, không yêu cầu chia, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên ghi nhận.

Đối với cây trồng trên thửa đất số 09 ông N thống nhất có 05 cây nhãn của ông N. Tuy nhiên, ông N không yêu cầu định giá, ông N đồng ý di dời nếu giao đất thửa đất 09 cho ông A. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của ông N nên ghi nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:

Các đương sự phải chịu án phí trên phần di sản của mình được nhận số tiền án phí được tính như sau:

[6.1] Cụ T phải chịu $(1.095\text{m}^2 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2) + (133,7\text{m}^2 \times 12.000.000 \text{ đồng/m}^2) = 1.697.475.000 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + (897.475.000 \times 3\%) = 62.924.250 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, cụ T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên miễn cho cụ T.

[6.2] Ông A phải chịu $(274,3\text{m}^2 \times 1.000.000 \text{ đồng/m}^2) + (56,7\text{m}^2 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2) \times 5\% = 13.955.975 \text{ đồng}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp được trừ vào án phí ông A phải chịu.

[6.3] Ông D phải chịu $200.400.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.020.000 \text{ đồng}$. Số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp được trừ vào án phí ông D phải chịu.

[6.4] Ông N phải chịu 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên miễn cho ông N.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.644.000 đồng (trong đó tiền định giá tài sản là 1.000.000 đồng; tiền đo đạc là 6.644.000 đồng). Căn cứ Điều 156, 157, 164, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự phải chịu chi phí tương ứng với di sản được nhận, cụ thể tổng diện tích đo đạc là $1.593,4\text{m}^2$.

[7.1] Cụ T phải chịu là $(1.228,7 \times 100)/1.593,4\text{m}^2 = (77,11 \times 7.644.000 \text{ đồng})/100 = 5.894.288 \text{ đồng}$.

[7.2] Ông N phải chịu là $(17\text{m}^2 \times 100)/1.593,4\text{m}^2 = (1,07 \times 7.644.000 \text{ đồng})/100 = 81.791 \text{ đồng}$.

[7.3] Ông A phải chịu là $(331\text{m}^2 \times 100)/1.593,4\text{m}^2 = (20,77 \times 7.644.000 \text{ đồng})/100 = 1.587.659 \text{ đồng}$.

[7.4] Ông D phải chịu là $(16,7\text{m}^2 \times 100)/1.593,4\text{m}^2 = (1,05 \times 7.644.000 \text{ đồng})/100 = 80.262 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên, do cụ T đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền 7.644.000 đồng nên các đương sự phải trả lại cho cụ T.

[8] Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp trình bày là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận. Riêng đối với việc giao cho ông A được sử dụng toàn bộ thửa đất số 09, diện tích 348m² (trong đó có 17m² lối đi các đương sự thống nhất cho ông N) như đã lập luận tại mục [5.1] diện tích đất này là của ông N tuy nhiên do không đủ điều kiện tách thửa được nên giao cho ông A đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải trả giá trị cho ông N là phù hợp. Mặc khác, khi giao cho ông A đứng tên thì ông N sẽ không còn đường đi vào thửa đất số 15 của ông N, ông A cũng thống nhất để diện tích 17m² làm lối đi nên đại diện Viện kiểm sát không đề nghị ông A trả giá trị cho ông N là chưa phù hợp, nên không chấp nhận ý kiến này của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 156, 157, 164, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 609, 612, 614, 620, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, 26, 27, 220 Luật Đất đai;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 3, 6 Quy định kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Đặng Thị T về yêu cầu chia thừa kế các thửa đất số 53, 175.

Cụ Đặng Thị T được quyền quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.095m² thể hiện qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Cụ Đặng Thị T được quyền quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 02, diện tích 150,4m² thể hiện qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 11/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 09, tờ bản đồ số 17 của ông Trần Ngọc A đối với diện tích 331m².

[2.1] Ông Trần Ngọc A được sử dụng toàn bộ thừa đất số 09, tờ bản đồ số 17, diện tích 348m² thể hiện qua các mốc 10, 11, 12, 13, 7, 8, 9, 14, 10 theo sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

[2.2] Ông Trần Ngọc A phải trả cho ông Trần Văn N số tiền 1.445.000 đồng (diện tích lỗi đi 17m²).

[2.3] Ghi nhận việc ông Trần Ngọc A để diện tích lỗi đi 17m² đất thuộc một phần thừa 09, tờ bản đồ số 17 thể hiện qua các mốc 7, 13, 14, 9, 7 theo sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C để làm lối đi chung, do ông Trần Ngọc A đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 09 của ông Trần Văn N đối với diện tích 161m².

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn N đồng ý di dời tài sản của ông Trần Văn N ra khỏi thừa đất số 09, tờ bản đồ số 17.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 175, tờ bản đồ số 02 của ông Trần Văn D.

Buộc cụ Đặng Thị T trả cho ông Trần Văn D số tiền là 200.400.000 đồng (Giá trị diện tích đất 16,7m²).

5. Ông Trần Ngọc A, cụ Đặng Thị T được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa đất số 175, tờ bản đồ số 02, diện tích 289m² (đo thực tế 150,4m²) có số vào sổ cấp GCN: 00760 QSĐĐ/B36 cấp ngày 10/3/1992 cho hộ ông Trần Văn K để cấp lại cho bà Đặng Thị T theo quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa đất số 53, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.130m² (đo thực tế 1.095m²) có số bìa là BE 465719, số vào sổ cấp GCN: CH00607 cấp ngày 01/8/2011 cho hộ ông Trần Văn K để cấp lại cho bà Đặng Thị T theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa đất số 09, tờ bản đồ số 17, diện tích 373,7m² (đo thực tế 348m²) có số bìa là AL 005993, số vào sổ cấp GCN: H01993 cấp ngày 26/02/2008 cho hộ ông Trần Văn K1 (Trần Văn K) để cấp lại cho ông Trần Ngọc A theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Bản án là sơ đồ đo đạc ngày 11/8/2023 và 04/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Cụ Đặng Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên miễn cho cụ T.

6.2. Ông Trần Ngọc A phải chịu 13.955.975 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông Trần Ngọc A đã nộp 750.000 đồng theo biên lai thu số ngày 0002135 ngày 10/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được trừ vào án phí ông A phải chịu, ông Trần Ngọc A còn phải nộp tiếp số tiền 13.205.975 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Ông Trần Văn D phải chịu 10.020.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông Trần Văn D đã nộp 10.000.000 đồng theo biên lai thu số ngày 0013343 ngày 08/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được trừ vào án phí ông Trần Văn D phải chịu, ông Trần Văn D còn phải nộp tiếp 20.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.4. Ông N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên miễn cho ông N.

7. Về chi phí tố tụng khác:

7.1. Cụ Đặng Thị T phải chịu 5.894.288 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (cụ Đặng Thị T đã nộp và chi xong).

7.2. Ông Trần Văn D phải trả cho cụ Đặng Thị T 80.262 đồng.

7.3. Ông Trần Ngọc A phải trả cho cụ Đặng Thị T 1.587.659 đồng.

7.4. Ông Trần Văn N phải trả cho cụ Đặng Thị T 81.791 đồng

8. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

9. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nhân